

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DỰ TOÁN NĂM 2025-THÁNG 5

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND thị trấn Ba Tơ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2025									Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 6 năm 2025					Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số	Thanh toán dự toán kéo dài			Thanh toán dự toán năm 2025			Tổng số	Trong đó						
				Dự toán Quốc hội/TTC P giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ so với dự toán năm	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm		
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Thanh toán khối lượng hoàn thành							Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3=4+6	4,00	5	6	7=8+12	8=9+10	9	10	11=8/4	12	13,00	14	15=12/6	16	17	18=17/4	19	20=19/6	21
	TỔNG VỐN CTMTQG	2.450,58	2.443,29	-	7,296	144,882	144,882	144,882	-	-	-	-	-	-	146,682	145,445	5,953	1,237	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	2.135,57	2.135,57	-	-	128,384	128,384	128,384	-	-	-	-	-	-	128,384	128,384	6,012	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	315,01	307,72	-	7,30	16,50	16,50	16,50	-	-	-	-	-	-	18,30	17,06	6,65	1,24	-	-
	+ Ngân sách tỉnh	256,49	256,49	-	-	12,308	12,308	12,308	-	-	-	-	-	-	12,871	12,871	25,12	-	-	-
	+ Ngân sách huyện	58,53	51,23	-	7,296	4,190	4,190	4,190	-	-	-	-	-	-	5,427	4,190	47,619	1,237	-	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.251,63	2.250,52	-	7,296	47,45	47,45	47,45	-	-	-	-	-	-	49,25	48,02	2,13	1,24	-	-
	Vố ngân sách trung ương	1.967,96	1.967,96	-	-	43,621	43,621	43,621							43,621	43,621	2,22	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	283,67	282,56	-	7,296	3,832	3,832	3,832							5,632	4,395	1,56	1,237	-	-
	+ Ngân sách tỉnh	240,13	240,13	-	-	3,832	3,832	3,832							4,395	4,395	1,83	-	-	-
	+ Ngân sách huyện	43,54	42,43	-	7,296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,237	-	-	1,237	-	-
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	981,20	981,20																	
	Ngân sách Trung ương	835,45	835,45																	
	Ngân sách tỉnh	115,45	115,45																	
	Ngân sách huyện	30,30	30,30																	
I,1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	442,00	442,00																	
	Ngân sách Trung ương	393,00	393,00																	
	Ngân sách tỉnh	39,00	39,00																	
	Ngân sách huyện	10,00	10,00																	
I,2	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	539,20	539,20																	
	Ngân sách Trung ương	442,45	442,45																	
	Ngân sách tỉnh	76,45	76,45																	
	Ngân sách huyện	20,30	20,30																	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	163,37	163,37	-	6,19	47,45	47,45	47,45	-	-	-	-	-	-	49,253	48,016	29,391	1,237	-	-

	Ngân sách Trung ương	147,36	147,36	-	-	43,621	43,621	43,621	-	-	-	-	-	-	43,621	43,621	29,602	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	15,12	15,12	-	-	3,832	3,832	3,832	-	-	-	-	-	-	4,395	4,395	29,064	-	-	-	-
	Ngân sách huyện	0,89	0,89	-	6,187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,237	-	-	1,237	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	163,37	163,37	-	6,19	47,45	47,45		-	-	-	-	-	-	49,253	48,016	29,391	1,237		-	-
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	163,37	163,37	-	6,19	47,45	47,45	47,45	-	-	-	-	-	-	49,253	48,016	29,391	1,237		-	-
	Ngân sách Trung ương	147,36	147,36	-	-	43,621	43,621	43,621	-	-	-	-	-	-	43,621	43,621	29,602	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	15,12	15,12	-	-	3,832	3,832	3,832	-	-	-	-	-	-	4,395	4,395	29,064	-	-	-	-
	Ngân sách huyện	0,89	0,89	-	6,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,237		-	1,237	-	-	-
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	21,10	21,10	-																	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	21,10	21,10	-																	
	Ngân sách Trung ương	0,18	0,18	-																	
	Ngân sách tỉnh	14,36	14,36	-																	
	Ngân sách huyện	6,56	6,56	-																	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch																				
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em																				
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	660,96	659,85	-	1,11																
	Ngân sách Trung ương	597,98	597,98																		
	Ngân sách tỉnh	57,20	57,20																		
	Ngân sách huyện	5,79	4,68		1,11																
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	425,00	425,00	-																	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	425,00	425,00	-																	
	Ngân sách Trung ương	387,00	387,00																		
	Ngân sách tỉnh	38,00	38,00																		
	Ngân sách huyện	-	-																		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	192,77	192,77	-	-	97,43	97,43	97,43	-	-	-	-	-	-	97,43	97,43	50,54	-	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	167,61	167,61	-		84,76	84,76	84,76	-	-	-	-	-	-	84,76	84,76	50,57				
	+ Ngân sách tỉnh	16,36	16,36	-		8,48	8,48	8,48	-	-	-	-	-	-	8,48	8,48	51,81				
	+ Ngân sách huyện	8,80	8,80	-		4,19	4,19	4,19	-	-	-	-	-	-	4,19	4,19	47,62				
1	Dự án 1:																				
	Vốn ngân sách trung ương																				
	Vốn ngân sách địa phương																				
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	192,77	192,77	-	-	97,43	97,43	97,43	-	-	-	-	-	-	97,43	97,43	50,54	-		-	
	Vốn ngân sách trung ương	167,61	167,61			84,76	84,76	84,76	-	-	-	-	-	-	84,76	84,76	50,57				Dự án đã tổng kết hết

	+ Ngân sách tỉnh	16,36	16,36			8,48	8,48	8,48	-	-	-	-	-	-	8,48	8,48	51,81			nhu cầu sử dụng vốn
	+ Ngân sách huyện	8,80	8,80			4,19	4,19	4,19	-	-	-	-	-	-	4,19	4,19	47,62			